

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

**Đã được kiểm toán**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**  
**Điện thoại: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083**

*Hà Nội, tháng 3 năm 2013*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xí măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<b>3.265.155</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>100, %</b>

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị

#### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

#### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Đình Quân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Tùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2012
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Hữu Điều

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

TM BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Triều



Số: 53./CPA HA NOI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

*của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama được lập ngày 20/2/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc và trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 089/VACO/BCKT/NV2 ngày 28/3/2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI**

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Dò



Nguyễn Ngọc Tĩnh



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.161.134.485</b>	<b>131.472.815.741</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.083.313.188</b>	<b>17.661.485.825</b>
1. Tiền	111	V.01	12.083.313.188	17.661.485.825
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>99.542.323.687</b>	<b>95.551.544.968</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	108.304.039.843	99.197.734.043
2. Trả trước cho người bán	132		2.787.658.196	1.337.454.217
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	671.283.066	545.520.463
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.220.657.418)	(5.529.163.755)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.127.174.733</b>	<b>16.442.584.653</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.337.113.683	16.652.523.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.408.322.877</b>	<b>1.817.200.295</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.254.545	22.412.317
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.401.068.332	1.794.787.978
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.167.026.337</b>	<b>16.361.039.869</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.636.541.005</b>	<b>15.327.688.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11.618.774.099	13.953.612.917
- Nguyên giá	222		47.516.305.745	46.779.975.750
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.897.531.646)	(32.826.362.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	998.634.173	1.351.093.293
- Nguyên giá	225		2.114.754.719	2.114.754.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.116.120.546)	(763.661.426)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	3.412.500
- Nguyên giá	228		28.650.000	28.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.650.000)	(25.237.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	19.132.733	19.569.474
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.530.485.332</b>	<b>1.033.351.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.346.305.332	916.771.685
2. Tài sản dài hạn khác	268		184.180.000	116.580.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>156.328.160.822</b>	<b>147.833.855.610</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.062.626.828</b>	<b>100.703.779.459</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.844.773.258</b>	<b>86.982.566.232</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	35.543.494.470	33.175.639.690
2. Phải trả người bán	312	V.10	12.534.516.808	12.866.537.455
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	5.880.845.778	1.820.520.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	10.884.657.111	8.719.703.256
5. Phải trả công nhân viên	315		7.548.170.468	8.721.914.914
6. Chi phí phải trả	316	V.13	16.812.393.766	17.451.418.251
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	10.536.628.688	4.129.786.007
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		104.066.169	97.046.229
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.217.853.570</b>	<b>13.721.213.227</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	210.000.000	699.763.820
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.268.228.169
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.16	11.007.853.570	11.753.221.238
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45.265.533.994</b>	<b>47.130.076.151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>45.265.533.994</b>	<b>47.115.561.131</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		477.530.242	277.099.272
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.535.968.770	5.415.710.188
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		503.857.190	503.857.190
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.993.904.292	5.164.620.981
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>14.515.020</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	14.515.020
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>156.328.160.822</b>	<b>147.833.855.610</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.022.844.387	1.022.844.387
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		3.681,66	282,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	106.792.046.046	100.165.064.250
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	106.792.046.046	100.165.064.250
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	83.703.996.535	86.164.339.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.088.049.511	14.000.724.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	178.517.716	154.542.591
7. Chi phí tài chính	22	V.22	5.680.216.023	5.202.445.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.680.216.023	5.202.445.872
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.949.230.296	13.589.553.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		637.120.908	(4.636.732.054)
11. Thu nhập khác	31	V.23	2.061.754.427	10.649.890.192
12. Chi phí khác	32	V.24	250.591.960	154.723.688
13. Lợi nhuận khác	40		1.811.162.467	10.495.166.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.448.283.375	5.858.434.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	563.555.456	1.480.691.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.884.727.919	4.377.742.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		577	1.341

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Phùng Quang Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.612.466.663	110.131.573.885
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75.350.044.473)	(62.085.518.490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.479.836.527)	(26.012.459.749)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.694.425.859)	(5.202.445.872)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(277.150.151)	(623.148.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.702.324.873	4.646.778.776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.889.203.289)	(17.168.659.212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.375.868.763)</b>	<b>3.686.121.256</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1.543.371.062)	(2.433.264.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	284.458.512	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.500.000.000)	-
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	178.517.716	152.413.731
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.080.394.834)</b>	<b>(2.280.850.539)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.665.689.929	65.789.865.194
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.422.580.569)	(52.611.569.009)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(365.018.400)	(365.018.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.244.701.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.878.090.960</b>	<b>8.568.576.285</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.578.172.637)</b>	<b>9.973.847.002</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17.661.485.825</b>	<b>7.685.509.963</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.128.860
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.083.313.188</b>	<b>17.661.485.825</b>

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mỗi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng Báo cáo tài chính)



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây dựng hạ tầng kinh tế là nhà máy điện theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của chính phủ.

### 13. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
	Tiền mặt tại quỹ	433.110.062	1.386.840.197
	Tiền gửi ngân hàng	11.650.203.126	16.274.645.628
	<b>Cộng</b>	<b>12.083.313.188</b>	<b>17.661.485.825</b>
2 . Phải thu khách hàng		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
STT	Khách hàng		
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	38.889.174.361	29.656.971.556
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	3.414.858.572	3.998.635.172
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	13.661.329.470	18.251.952.452
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.846.414.827	2.497.478.161
5	Công ty TNHH XNK thủ công mỹ nghệ Đông	2.703.965.600	2.703.965.600
6	Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn	3.248.226.394	4.574.571.896
7	Công ty Cổ phần Lisemco	4.164.777.066	663.597.150
8	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	3.796.375.200	-
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VIFRICO	1.474.087.300	2.662.087.300
10	Công ty Cổ phần Lisemco 2	3.084.375.956	4.914.511.342
11	Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	18.417.166.546	17.822.665.865
12	Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3.350.989.756	3.723.372.500
13	Các khách hàng khác	10.252.298.795	7.727.925.049
	<b>Cộng</b>	<b>108.304.039.843</b>	<b>99.197.734.043</b>
3 . Các khoản phải thu khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
	Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên	134.236.030	201.523.746
	Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	13.037.490	30.420.810
	Phải thu khác	524.009.546	313.575.907
	<b>Cộng</b>	<b>671.283.066</b>	<b>545.520.463</b>
4 . Hàng tồn kho		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
	Nguyên liệu, vật liệu	4.664.112.701	3.268.498.016
	Công cụ, dụng cụ	881.862.402	681.805.524
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.360.590.324	12.271.671.807
	Thành phẩm	430.548.256	430.548.256
	<b>Cộng</b>	<b>24.337.113.683</b>	<b>16.652.523.603</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

## 5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	2.114.754.719	2.114.754.719
Số dư cuối kỳ	2.114.754.719	2.114.754.719
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	763.661.426	763.661.426
Số tăng trong kỳ	352.459.120	352.459.120
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	352.459.120	352.459.120
Số dư cuối kỳ	1.116.120.546	1.116.120.546
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.351.093.293</b>	<b>1.351.093.293</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>998.634.173</b>	<b>998.634.173</b>

## 7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm  
đồngSố đầu năm  
đồng

Xây dựng cơ bản dở dang		
- <i>Tường rào nhà máy cơ khí Lilama Nam Định</i>	19.132.733	19.132.733
- <i>Công trình khác</i>	-	436.741
<b>Cộng</b>	<b>19.132.733</b>	<b>19.569.474</b>

## 8 . Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm  
đồngSố đầu năm  
đồng

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	209.092.633	189.031.896
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	121.277.013	242.554.027
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương	234.139.879	-
Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	2.545.716.847	-
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1.236.078.960	485.185.762
<b>Cộng</b>	<b>4.346.305.332</b>	<b>916.771.685</b>

## 9 . Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm  
đồngSố đầu năm  
đồng

Vay ngắn hạn	35.053.730.650	32.594.621.290
- <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)</i>	35.053.730.650	32.594.621.290
Nợ dài hạn đến hạn trả	489.763.820	581.018.400
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình</i>	216.000.000	216.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng</i>		
- <i>TMCP công thương Việt Nam (**)</i>	273.763.820	365.018.400
<b>Cộng</b>	<b>35.543.494.470</b>	<b>33.175.639.690</b>

(\*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10591/12/HĐ ngày 09/08/2012, hạn mức vay 40.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(\*\*) *Nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính số 21.09.19/CTCT ngày 25/09/2010 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 chiếc xe ô tô Mercedes E300. Tổng giá trị cho thuê là 1.460.073.620 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất theo thông báo của Công ty cho thuê tài chính, tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.*

**10 . Phải trả người bán**

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Cổ phần Lilama 10	554.681.217	554.681.217
2	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	390.142.400	15.995.800
3	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	61.372.059	611.372.059
4	Công ty TNHH Anh Điệp	136.031.920	442.746.886
5	Công ty TNHH chống ăn mòn Hoàng Long	2.802.752.617	2.379.995.848
6	Công ty TNHH MTV Ngọc Thắng	510.007.940	335.933.940
7	Công ty TNHH sản xuất thương mại Quang Ba	327.656.020	525.943.076
8	Công ty TNHH Thi Sơn	247.215.670	397.215.670
9	Công ty Xi măng Sài Sơn	-	350.138.955
11	Công ty Cổ phần thép Long Giang	716.133.198	-
12	Công ty TNHH IPC	1.419.046.840	-
13	Cửa hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí	122.593.631	395.887.731
19	Các khách hàng khác	5.246.883.296	6.856.626.273
	<b>Tổng</b>	<b>12.534.516.808</b>	<b>12.866.537.455</b>

**11 . Người mua trả tiền trước**

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	5.584.645.163	1.593.586.815
2	Công ty Liên doanh Sinoma - Jixin - Hbcc	-	200.933.000
4	Các khách hàng khác	296.200.615	26.000.615
	<b>Tổng</b>	<b>5.880.845.778</b>	<b>1.820.520.430</b>

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.665.031.003	6.939.369.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.296.803	1.523.891.498
Thuế thu nhập cá nhân	408.516.165	253.972.520
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	813.140	821.740
Các loại thuế khác	-	1.648.343
<b>Cộng</b>	<b>10.884.657.111</b>	<b>8.719.703.256</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



13 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí lãi vay	73.755.392	87.965.228
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	51.450.000	-
Trích trước chi phí công trình nhà máy đường Lam Sơn	1.700.000.000	-
Trích trước chi phí công trình xi măng Đồng Lâm	700.000.000	-
Trích trước chi phí công trình xi măng Việt Trì	5.045.587.448	12.973.504.490
Trích trước chi phí công trình xi măng Bút Sơn (phần chế tạo)	3.340.682.866	-
Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Lilama 7	102.559.000	621.968.000
Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty	5.798.359.060	-
Trích trước chi phí công trình nhiệt điện Nghi Sơn	-	3.500.681.612
Công trình nhiệt điện Vũng Áng - Tổng công ty	-	121.219.137
Trích trước chi phí công trình nhiệt điện Vũng Áng - Lisemco2	-	146.079.784
<b>Cộng</b>	<b>16.812.393.766</b>	<b>17.451.418.251</b>
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.558.740.249	1.260.763.086
Bảo hiểm xã hội	3.943.255.468	741.570.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.034.632.971	2.127.452.156
- Phải trả cổ tức năm 2011	3.265.155.000	-
- Phải trả phải nộp khác	1.769.477.971	2.127.452.156
<b>Cộng</b>	<b>10.536.628.688</b>	<b>4.129.786.007</b>
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	210.000.000	426.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình (*)	210.000.000	426.000.000
Nợ dài hạn	-	273.763.820
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	273.763.820
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>699.763.820</b>
(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 119/HĐTD ngày 27/12/2010. Tổng số tiền vay 858.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.		
16 . Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Bút Sơn (lắp đặt)	415.050.345	563.001.095
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)	9.738.884.431	10.336.301.349
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)	853.918.794	853.918.794
<b>Cộng</b>	<b>11.007.853.570</b>	<b>11.753.221.238</b>

17 . **Vốn chủ sở hữu**

17.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 28 của Báo cáo này)

17.2. <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
<b>Cộng</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>32.651.550.000</b>

17.3. <i>Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</i>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Vốn góp cuối năm	32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.265.155.000	4.244.701.500

17.4. <i>Cổ phiếu</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17.5. <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.727.919	4.377.742.505
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.884.727.919	4.377.742.505
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577	1.341

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

18 . <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	106.792.046.046	100.165.064.250
<b>Cộng</b>	<b>106.792.046.046</b>	<b>100.165.064.250</b>

19 . <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	106.792.046.046	100.165.064.250
<b>Cộng</b>	<b>106.792.046.046</b>	<b>100.165.064.250</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động xây lắp	83.703.996.535	86.164.339.857
<b>Cộng</b>	<b>83.703.996.535</b>	<b>86.164.339.857</b>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.517.716	152.413.731
Chi phí tài chính khác	-	2.128.860
<b>Cộng</b>	<b>178.517.716</b>	<b>154.542.591</b>
<b>22 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	5.680.216.023	5.202.445.872
<b>Cộng</b>	<b>5.680.216.023</b>	<b>5.202.445.872</b>
<b>23 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	284.458.512	990.381.909
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	9.568.374.101
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.277.376.705	-
Thu nhập khác	499.919.210	91.134.182
	<b>2.061.754.427</b>	<b>10.649.890.192</b>
<b>24 . Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	54.045.089	154.723.688
Chi phí khác	196.546.871	
<b>Tổng</b>	<b>250.591.960</b>	<b>154.723.688</b>
<b>25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		2.448.283.375
b. Khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN		120.952.453
- <i>Thù lao trưởng BKS không tham gia điều hành công ty</i>		35.160.000
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ</i>		
- <i>Khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ</i>		85.792.453
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		2.483.443.375
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (c*25%)		620.860.844
d. Doanh thu được miễn giảm thuế (lắp đặt nhà máy điện)		43.641.765.823
e. Tổng doanh thu trong kỳ		106.792.046.046
f. Tỷ lệ doanh thu được miễn giảm thuế trên tổng doanh thu		40,87%
g. Thuế TNDN được miễn (d*f*30%)		78.753.501
h. Thuế TNDN phải nộp (d-g)		563.555.456
<b>Cộng</b>		<b>563.555.456</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	44.540.330.024	40.861.138.297
Chi phí nhân công	35.505.673.615	24.981.412.495
Chi phí khấu hao	4.225.094.494	4.190.526.360
Chi phí dự phòng	6.691.493.663	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.143.238.468	21.433.321.711
Chi phí bằng tiền khác	1.599.783.051	8.801.102.751
	<b>106.705.613.315</b>	<b>100.267.501.614</b>

**VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay đồng
a. Tiền thu từ bán hàng thanh toán trực tiếp cho người bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.117.397.371
b. Chi trả tiền lương thông qua tạm ứng	4.063.503.913
c. Thanh toán trực tiếp công nợ cho người bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	30.282.035.479
d. Tiền thu từ bán hàng thanh toán trực tiếp các khoản vay ngắn hạn, dài hạn	4.788.816.886

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Doanh thu các công trình</b>				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV Công trình nhiệt điện Mông Dương	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	3.789.199.000
	Nhà máy thủy điện Hủa Na	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	40.909.791.862
	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	10.900.865.297
2	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Doanh thu các công trình	5.532.182.908
3	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Doanh thu các công trình	13.743.762.085
<b>Chi phí</b>				
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Tiền que hàn	530.706.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Mua giàn giáo và đồ bảo hộ lao động	479.106.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Làm sạch và sơn kết cấu	759.500.000
4	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Mua thép	9.889.471.253
5	Công ty Cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên	Mua thép và gia công thép	2.066.053.355
6	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Sử dụng cầu	762.354.453
			Tiền điện sử dụng	668.602.524
			Tiền sơn	1.430.289.433
<b>Cổ tức</b>				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Cổ tức (chưa trả)	1.665.290.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	38.889.174.361
			Khách hàng ứng trước	(5.834.645.163)
			Phải trả người bán	(24.592.100)
			Phải trả cổ tức	(1.665.290.000)
2	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khác	15.501.500
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	553.113.903
4	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khác	158.532.673
			Phải thu khách hàng	4.164.777.066
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	1.757.178.507
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	287.572.659
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(208.600.000)
8	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(554.681.217)
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(390.142.400)
10	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(55.044.915)

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	11%	11%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	89%	89%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	71%	68%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	29%	32%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,41	1,47
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính	Lần	0,12	0,20
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2%	5%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2%	4%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2%	4%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1%	3%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	4%	9%

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

**\* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012**

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng	
				Tiền lương	
1	Lê Hữu Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	41.020.000	216.344.967	
2	Phùng Quang Minh	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	35.160.000	159.065.483	
3	Trần Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	35.160.000	120.851.600	
4	Bùi Sĩ Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	35.160.000	149.245.764	
5	Nguyễn Văn Triều	Thành viên Hội đồng quản trị	35.160.000	209.878.338	
7	Ông Nguyễn Hữu Tùng	Trưởng Ban kiểm soát	9.960.000	-	
8	Nguyễn Đình Quân	Trưởng Ban kiểm soát	25.200.000	-	
9	Nguyễn Tất Linh	Thành viên Ban kiểm soát	23.440.000	83.115.461	
10	Trần Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	19.240.000	24.631.122	
11	Văn Việt Hưng	Thư ký Hội đồng quản trị	23.440.000	43.578.893	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>282.940.000</b>	<b>1.006.711.628</b>	

**2 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**3 . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	1/1/2012 đồng	31/12/2012 đồng	1/1/2012 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.083.313.188	17.661.485.825	12.083.313.188	17.661.485.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.975.322.909	99.743.254.506	96.754.665.491	94.214.090.751
<b>Cộng</b>	<b>121.058.636.097</b>	<b>117.404.740.331</b>	<b>108.837.978.679</b>	<b>111.875.576.576</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.071.145.496	16.996.323.462	23.071.145.496	16.996.323.462
Chi phí phải trả	16.812.393.766	17.451.418.251	16.812.393.766	17.451.418.251
Các khoản vay	35.753.494.470	33.875.403.510	35.753.494.470	33.875.403.510
<b>Cộng</b>	<b>75.637.033.732</b>	<b>68.323.145.223</b>	<b>75.637.033.732</b>	<b>68.323.145.223</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trong vế so với giá trị ghi sổ vào

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



**4 . Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (được thuyết minh tại V.5).

**5 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6 . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	35.543.494.470	210.000.000	<b>35.753.494.470</b>
Phải trả người bán	12.534.516.808	-	<b>12.534.516.808</b>
Chi phí phải trả	16.812.393.766	-	<b>16.812.393.766</b>
Phải trả khác	10.536.628.688	-	<b>10.536.628.688</b>
<b>Tổng</b>	<b>75.427.033.732</b>	<b>210.000.000</b>	<b>75.637.033.732</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	33.175.639.690	699.763.820	<b>33.875.403.510</b>
Phải trả người bán	12.866.537.455	-	<b>12.866.537.455</b>
Chi phí phải trả	17.451.418.251	-	<b>17.451.418.251</b>
Phải trả khác	4.129.786.007	-	<b>4.129.786.007</b>
<b>Tổng</b>	<b>67.623.381.403</b>	<b>699.763.820</b>	<b>68.323.145.223</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7 . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**9 . Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO và được điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh Ninh Bình như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại và trình bày lại (1)	Đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tài sản cố định hữu hình	221	13.953.612.917	13.951.964.574	1.648.343
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	8.719.703.256	8.548.294.906	171.408.350
Chi phí phải trả	316	17.451.418.251	17.985.708.314	(534.290.063)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.129.786.007	4.132.274.007	(2.488.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.164.620.981	4.797.602.925	367.018.056
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	86.164.339.857	86.698.629.920	(534.290.063)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.589.553.166	13.568.871.694	20.681.472
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.480.691.945	1.336.206.464	144.485.481
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.377.742.505	4.008.619.395	369.123.110

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Đỗ Mạnh Thành**

**Phùng Quang Minh**

**Nguyễn Văn Triều**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẤP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: đồng	
							Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	9.365.463.150	13.891.876.593	22.005.316.183	879.941.214	637.378.610	46.779.975.750	
Số tăng trong kỳ	-	1.383.716.516	13.500.000	79.654.546	66.500.000	1.543.371.062	
- Mua trong năm		1.383.716.516	13.500.000	79.654.546	66.500.000	1.543.371.062	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
Số giảm trong kỳ	-	392.856.980	250.000.000	164.184.087	-	807.041.067	
- Thanh lý, nhượng bán		392.856.980	250.000.000	164.184.087		807.041.067	
Số dư cuối kỳ	9.365.463.150	14.882.736.129	21.768.816.183	795.411.673	703.878.610	47.516.305.745	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	5.336.225.483	11.487.581.686	14.745.684.852	690.580.587	566.290.225	32.826.362.833	
Số tăng trong kỳ	303.651.300	1.245.566.738	2.165.226.030	93.311.420	61.467.386	3.869.222.874	
- Khấu hao trong kỳ	303.651.300	1.245.566.738	2.165.226.030	93.311.420	61.467.386	3.869.222.874	
Số giảm trong kỳ	-	383.869.974	250.000.000	164.184.087	-	798.054.061	
- Thanh lý, nhượng bán		383.869.974	250.000.000	164.184.087		798.054.061	
Số dư cuối kỳ	5.639.876.783	12.349.278.450	16.660.910.882	619.707.920	627.757.611	35.897.531.646	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	4.029.237.667	2.404.294.907	7.259.631.331	189.360.627	71.088.385	13.953.612.917	
Tại ngày cuối kỳ	3.725.586.367	2.533.457.679	5.107.905.301	175.703.753	76.120.999	11.618.774.099	

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 8.787.702.822 đồng và nguyên giá là 33.154.356.713 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

16.746.515.315 đồng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	4.520.923.299	249.210.162	6.396.682.689	47.198.188.922
Lãi trong năm trước	-	-	-	894.786.889	254.647.028	4.377.742.505	4.377.742.505
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.362.977.659	1.362.977.659
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.244.701.500	4.244.701.500
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.125.054	2.125.054
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	5.415.710.188	503.857.190	5.164.620.981	47.115.561.131
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	1.884.727.919	1.884.727.919
Trích lập các quỹ	-	-	200.430.970	120.258.582	-	-	320.689.552
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	721.551.492	721.551.492
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.265.155.000	3.265.155.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	68.738.116	68.738.116
Số dư cuối năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	477.530.242	5.535.968.770	503.857.190	2.993.904.292	45.265.533.994

Đơn vị tính: đồng

**Ghi chú:**

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 28/04/2012

Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	200.430.970
Trích quỹ đầu tư phát triển	120.258.582
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	400.861.940
Chi trả cổ tức	3.265.155.000
<b>Tổng</b>	<b>3.986.706.492</b>